



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

((Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng quản lý chất lượng

Laboratory: Quality Management Department

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Organization: Song Be Rubber Joint Stock Company

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa

Field of testing: Mechanical, Chemical

Người quản lý: Nguyễn Thế Hùng

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: VILAS 601

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /04/2025 đến ngày 30/05/2030

Địa chỉ/ Address: Đường ĐT 751, Tổ 8, Khu phố 03, phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Địa điểm/Location: Đường ĐT 751, Tổ 8, Khu phố 03, phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 02713.667249

Fax: 02713.667260

E-mail: quanlychatluong.cssb@gmail.com

Website: <http://www.caosusongbe.com.vn>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 601**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa***Field of testing: Mechanical, Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên thô (SVR) <i>Raw natural rubber (SVR)</i>	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. A method</i>	(0,166 ~ 0,408) %	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy. Quy trình A <i>Determination of volatile-matter content. Oven method. Procedure A</i>	(0,17 ~ 0,42) %	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248 -1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,006 ~ 0,023) %	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp Kjeldahl bán vi lượng <i>Determination of nitrogent content. Semi micro Kjeldahl method</i>	(0,28 ~ 0,39) %	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. <i>Determination of plasticity. Rapid plastimeter method</i>	40,5 ~ 49,0	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	70,4 ~ 95,9	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of Colour index</i>	4,0 ~ 5,0	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)

Ghi chú/ Notes:

- Trường hợp Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé cung cấp dịch vụ thử nghiệm thì Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Song Be Rubber Joint Stock Company that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

